

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN XUÂN MINH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(đã được soát xét)



Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính,
xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 28
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 28

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính,
xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2802200078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa (nay là Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa) cấp lần đầu ngày 03/10/2014, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 12/06/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Trịnh Nguyên Khánh	Chủ tịch
Bà	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên
Ông	Phạm Văn Minh	Thành viên
Bà	Phùng Thị Thu Huyền	Thành viên
Ông	Nguyễn Thanh Phương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Phạm Quang Minh	Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Tiến Luật	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Nguyễn Minh Hiếu	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2025)
Bà	Đinh Thị Hạnh	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2025)
Bà	Nguyễn Thuận Huyền	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2025)
Ông	Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2025)
Ông	Trần Xuân Ninh	Thành viên	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Phạm Quang Minh – Tổng giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính,
xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Quang Minh

Tổng giám đốc

Thanh Hoá, ngày 12 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh được lập ngày 12 tháng 08 năm 2025, từ trang 5 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



WE ARE ALWAYS THERE FOR YOU
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		22.823.474.259	11.927.286.540
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	163.950.785	1.774.919.107
111	1. Tiền		163.950.785	1.774.919.107
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		20.376.176.381	8.061.825.567
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	19.669.579.661	7.680.599.967
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		54.000.000	54.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	652.596.720	327.225.600
140	III. Hàng tồn kho	6	2.237.846.534	2.090.541.866
141	1. Hàng tồn kho		2.237.846.534	2.090.541.866
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		45.500.559	-
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	45.500.559	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		362.003.575.170	372.165.780.033
220	I. Tài sản cố định		356.278.199.274	365.898.351.508
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	337.336.499.198	346.724.237.935
222	- Nguyên giá		463.972.820.519	463.972.820.519
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(126.636.321.321)	(117.248.582.584)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	18.941.700.076	19.174.113.573
228	- Nguyên giá		21.818.442.843	21.818.442.843
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.876.742.767)	(2.644.329.270)
260	II. Tài sản dài hạn khác		5.725.375.896	6.267.428.525
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	5.725.375.896	6.267.428.525
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		384.827.049.429	384.093.066.573


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		196.616.265.777	211.222.314.391
310	I. Nợ ngắn hạn		68.332.374.790	70.771.932.008
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	2.315.961.371	188.343.810
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	3.647.802.715	2.844.727.796
314	3. Phải trả người lao động		364.760.870	681.676.030
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	5.404.265.035	1.625.334.045
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	1.016.122.800	1.169.130.800
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	54.729.036.999	64.261.494.527
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		854.425.000	1.225.000
330	II. Nợ dài hạn		128.283.890.987	140.450.382.383
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10	128.283.890.987	140.450.382.383
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		188.210.783.652	172.870.752.182
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	188.210.783.652	172.870.752.182
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		150.000.000.000	150.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		150.000.000.000	150.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		9.246.752.182	5.070.781.400
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		28.964.031.470	17.799.970.782
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		12.000.000.000	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		16.964.031.470	17.799.970.782
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		384.827.049.429	384.093.066.573


Đỗ Thị Hồng Ngát
Người lập biểu


Đinh Thùy Lâm
Kế toán trưởng



Phạm Quang Minh
Tổng giám đốc
Thanh Hoá, ngày 12 tháng 08 năm 2025




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ


Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	42.511.240.057	36.947.675.961
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		42.511.240.057	36.947.675.961
11	4. Giá vốn hàng bán	18	14.802.527.777	14.431.706.712
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.708.712.280	22.515.969.249
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	574.999	12.671.025
22	7. Chi phí tài chính	20	7.980.830.337	8.854.112.694
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		7.980.830.337	8.854.112.694
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	1.929.224.820	3.449.002.914
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.799.232.122	10.225.524.666
31	11. Thu nhập khác	22	60.000.000	60.000.000
32	12. Chi phí khác	23	133.120.647	184.021.326
40	13. Lợi nhuận khác		(73.120.647)	(124.021.326)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17.726.111.475	10.101.503.340
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	762.080.005	553.921.461
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>16.964.031.470</u>	<u>9.547.581.879</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	1.131	637


Đỗ Thị Hồng Ngát
Người lập biểu


Đinh Thùy Lâm
Kế toán trưởng




Phạm Quang Minh
Tổng giám đốc

Thanh Hoá, ngày 12 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		17.726.111.475	10.101.503.340
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		9.620.152.234	9.695.140.925
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(574.999)	(12.671.025)
06	- Chi phí lãi vay		7.980.830.337	8.854.112.694
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		35.326.519.047	28.638.085.934
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(12.359.851.373)	(798.646.123)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(147.304.668)	(112.547.916)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		3.083.659.936	(330.180.590)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		542.052.629	590.210.215
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.089.748.286)	(4.357.238.571)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.006.089.601)	(825.758.916)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(770.800.000)	(462.960.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20.578.437.684	22.340.964.033
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		574.999	12.671.025
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		574.999	12.671.025
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		16.263.134.451	1.906.861.068
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(38.248.565.456)	(17.555.260.107)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(204.550.000)	(71.360.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(22.189.981.005)	(15.719.759.039)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.610.968.322)	6.633.876.019
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.774.919.107	2.072.886.096
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	163.950.785	8.706.762.115

Đỗ Thị Hồng Ngát
Người lập biểu

Đinh Thùy Lâm
Kế toán trưởng



Phạm Quang Minh
Tổng giám đốc

Thanh Hoá, ngày 12 tháng 08 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2802200078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa (nay là Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa) cấp lần đầu ngày 03/10/2014, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 12/06/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 VND, tương đương 15.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 23 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 23 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện,...

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Tại ngày 30/06/2025, tài sản ngắn hạn của Công ty đang thấp hơn nợ ngắn hạn với số tiền là 45.508.900.531 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 29.332.982.792 VND (tương ứng tại ngày 01/01/2025 số nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn của Công ty là 58.844.645.468 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 27.832.982.792 VND) cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Khả năng thanh toán của Công ty trong 12 tháng tới phụ thuộc vào tình hình hoạt động kinh doanh thời gian tới cũng như khả năng huy động vốn từ các tổ chức tín dụng.

Tuy nhiên, qua đánh giá về kết quả hoạt động kinh doanh thực tế cũng như các phân tích dòng tiền hoạt động của Công ty trong thời gian tới, cụ thể là kế hoạch gia hạn các khoản vay cá nhân, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty sẽ thu được lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh mua bán điện, đủ khả năng thanh toán các khoản nợ nêu trên khi đến hạn phải trả và có thể tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường. Do đó, Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Trong 6 tháng đầu năm 2025, do tình hình thủy văn thuận lợi, lưu lượng nước về hồ thủy điện tăng dẫn đến doanh thu bán điện 6 tháng đầu năm 2025 tăng nhẹ so với 6 tháng đầu năm 2024, cùng với đó giá vốn bán điện 6 tháng đầu năm 2025 biến động không đáng kể so với 6 tháng đầu năm 2024 do chủ yếu là các chi phí cố định. Đồng thời, chi phí lãi vay 6 tháng đầu năm 2025 giảm mạnh so với 6 tháng đầu năm 2024 do gốc vay và lãi suất vay giảm dẫn đến lợi nhuận trước thuế của Công ty 6 tháng đầu năm 2025 tăng mạnh.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC .

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Quyền sử dụng đất	47 năm

2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí gia cố thượng lưu và đập gia tải đập phụ đang được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 60 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng trong 36 tháng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thuê đường dây 110kV được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.18 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính của Công ty là chi phí lãi vay.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b. Chính sách Ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.	Công ty nộp thuế TNDN cho thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2018 đến năm 2032). Công ty được miễn thuế 4 năm (từ năm 2019 đến năm 2022) kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ hoạt động thủy điện và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).	Năm 2025 là năm tài chính thứ 07 của Công ty kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Do đó, Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp và áp dụng thuế suất ưu đãi 10%.

c. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi địa bàn đầu tư;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.20 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Do Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất điện năng tại Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	163.921.431	340.349.628
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.354	1.434.569.479
	163.950.785	1.774.919.107

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	32.400.000	22.680.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	9.720.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	22.680.000	22.680.000
Bên khác	19.637.179.661	7.657.919.967
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	19.609.646.555	7.638.085.969
- Công ty Điện lực Thanh Hóa - Điện lực Thường Xuân	27.533.106	19.833.998
	19.669.579.661	7.680.599.967

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tạm ứng	45.000.000	-
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	429.919.920	-
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	168.000.000	324.000.000
<i>Bên liên quan</i>		
+ Ông Trịnh Nguyên Khánh	30.000.000	60.000.000
+ Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	24.000.000	48.000.000
+ Bà Phùng Thị Thu Huyền	24.000.000	48.000.000
+ Ông Phạm Văn Minh	24.000.000	48.000.000
+ Ông Nguyễn Thanh Phương	24.000.000	36.000.000
+ Bà Đinh Thị Hạnh	9.000.000	36.000.000
+ Ông Nguyễn Hồ Ngọc	6.000.000	24.000.000
+ Ông Trần Xuân Ninh	12.000.000	24.000.000
+ Bà Nguyễn Minh Hiếu	9.000.000	-
+ Bà Nguyễn Thuận Huyền	6.000.000	-
- Bảo hiểm xã hội chi hộ	9.676.800	3.225.600
	652.596.720	327.225.600

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	2.189.713.933	2.042.409.265
- Công cụ, dụng cụ	48.132.601	48.132.601
	2.237.846.534	2.090.541.866

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại thời điểm 30/06/2025, tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất có nguyên giá 21.818.442.843 VND. Giá trị còn lại và hao mòn lũy kế lần lượt là 18.941.700.076 VND và 2.876.742.767 VND, trong đó khấu hao 6 tháng đầu năm 2025 là 232.413.497 VND.

Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Nguyên giá 20.102.996.170 VND là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng còn lại tại xã Xuân Cẩm, Xuân Cao, huyện Thường Xuân (nay là xã Thường Xuân và xã Luận Thành), tỉnh Thanh Hóa sau khi bù trừ tiền thuê đất (Thuyết minh 9) theo Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014.
- Nguyên giá 1.715.446.673 VND là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án di dời các hộ sạt lở tại Vung Láu, thôn Tiến Sơn 1, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân (nay là xã Thường Xuân), tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 3293/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Thường Xuân về việc phê duyệt dự toán bồi thường giải phóng mặt bằng dự án di dời các hộ sạt lở tại Vung Láu, thôn Tiến Sơn 1, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân (nay là xã Thường Xuân), tỉnh Thanh Hóa.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay: 18.941.700.076 VND.

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại
thôn Trung Chính, xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025
đến ngày 30/06/2025

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí thuê đất (*)	4.447.175.298	4.502.534.326
- Chi phí gia cố thượng lưu và đắp gia tải đập phụ	470.647.467	727.364.267
- Chương trình vận hành hồ chứa	190.000.000	253.333.333
- Chi phí sửa chữa lớn	225.725.833	284.610.833
- Chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ	391.827.298	499.585.766
	5.725.375.896	6.267.428.525

(*) Mảnh đất Công ty thuê tại huyện Thường Xuân (nay là xã Thường Xuân), tỉnh Thanh Hóa để sử dụng với mục đích phục vụ cho công trình Thủy điện Xuân Minh với thời hạn thuê đến tháng 8 năm 2065. Diện tích khu đất thuê là 179.296,3 m². Số dư cuối kỳ là số chi phí giải phóng mặt bằng được cơ quan thuế chấp nhận bù trừ với tiền thuê đất hàng năm theo Công văn số 2825/CT-TTHT ngày 21/06/2019 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa, và sau khi đã được phân bổ 107 tháng. Tổng thời gian phân bổ là 589 tháng, thời gian phân bổ còn lại là 482 tháng.

10 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 02.

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	2.293.512.211	148.837.500
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	1.817.232.211	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	476.280.000	148.837.500
Bên khác	22.449.160	39.506.310
- Công ty TNHH MTV An Hưng	12.449.160	-
- Công ty Cổ phần Gbest Việt Nam	10.000.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Toàn Thắng	-	39.506.310
	2.315.961.371	188.343.810

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả	4.465.191.735	860.591.765
- Chi phí thuê đường dây 110kV	939.073.300	764.742.280
	5.404.265.035	1.625.334.045
Trong đó: Bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	1.053.758.232	764.742.280
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	153.616.438	21.213.699
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	105.824.658	-
- Ông Phạm Tiến Luật	-	14.065.086
- Ông Trịnh Nguyên Khánh	-	3.832.470
- Ông Nguyễn Thanh Phương	136.791.781	48.523.288
- Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	64.860.274	-
	1.514.851.383	852.376.823

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	43.573.800	92.198.200
- Bảo hiểm xã hội	70.257.600	-
- Bảo hiểm y tế	12.398.400	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	5.510.400	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	872.382.600	1.076.932.600
- Phải trả khác	12.000.000	-
Bên liên quan		
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	12.000.000	-
	1.016.122.800	1.169.130.800

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	150.000.000.000	3.707.230.266	18.437.551.134	172.144.781.400
Lãi trong kỳ trước	-	-	9.547.581.879	9.547.581.879
Phân phối lợi nhuận	-	1.363.551.134	(1.937.551.134)	(574.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	150.000.000.000	5.070.781.400	26.047.581.879	181.118.363.279
Số dư đầu kỳ này	150.000.000.000	5.070.781.400	17.799.970.782	172.870.752.182
Lãi trong kỳ này	-	-	16.964.031.470	16.964.031.470
Phân phối lợi nhuận (i)	-	4.175.970.782	(5.799.970.782)	(1.624.000.000)
Số dư cuối kỳ này	150.000.000.000	9.246.752.182	28.964.031.470	188.210.783.652

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ/XM-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 03 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	72,00%	4.175.970.782
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17,24%	1.000.000.000
Chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2024	5,59%	324.000.000
Thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành, cán bộ quản lý	5,17%	300.000.000
		5.799.970.782

Ngoài ra, Công ty dự kiến chi trả cổ tức bằng tiền số tiền 12.000.000.000 VND (tương ứng mỗi cổ phần nhận được 800 VND), thời gian chi trả dự kiến: 01/09/2025.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	76.500.000.000	51,00	76.500.000.000	51,00
- Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp	25.900.000.000	17,27	25.900.000.000	17,27
- Các cổ đông khác	47.600.000.000	31,73	47.600.000.000	31,73
	150.000.000.000	100,00	150.000.000.000	100,00

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	1.076.932.600	478.870.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	16.500.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	16.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(204.550.000)	(15.901.937.400)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(204.550.000)	(15.901.937.400)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	872.382.600	1.076.932.600

d. Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

16 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a. Tài sản cho thuê ngoài

Công ty phát sinh hai hợp đồng cho thuê xe ô tô với tổng thu nhập hàng quý là 30.000.000 VND.

b. Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê 179.296,3 m² đất đến ngày 04/08/2065 theo Hợp đồng số 234/HĐTĐ ngày 17/08/2016 với UBND tỉnh Thanh Hóa để thực hiện công trình chính và phụ trợ Thủy điện Xuân Minh. Trong đó:

- Thuê 124.042,2 m² đất tại xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân (nay là xã Thường Xuân) với đơn giá 418 VND/m²/năm;
- Thuê 55.254,1 m² đất tại xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân (nay là xã Luận Thành) với đơn giá 512 VND/m²/năm.

Toàn bộ tiền thuê đất hàng năm được bù trừ với chi phí giải phóng mặt bằng theo Công văn số 2825/CT-TTHT ngày 21/06/2019 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa (Thuyết minh 9).

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu thủy điện	42.451.109.947	36.891.823.901
Doanh thu điện mặt trời áp mái	60.130.110	55.852.060
	42.511.240.057	36.947.675.961

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn thủy điện	14.711.425.277	14.340.604.212
Giá vốn điện mặt trời áp mái	91.102.500	91.102.500
	14.802.527.777	14.431.706.712
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	2.019.019.160	1.205.794.840

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	574.999	12.671.025
	574.999	12.671.025

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.980.830.337	8.854.112.694
	7.980.830.337	8.854.112.694
Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	569.431.826	271.711.680

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.273.744.104	1.634.769.682
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	29.995.476
Thuế, phí, và lệ phí	3.100.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	240.906.839	237.697.033
Chi phí khác bằng tiền	411.473.877	1.543.540.723
	1.929.224.820	3.449.002.914
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	162.000.000	162.000.000

22 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê xe	60.000.000	60.000.000
	60.000.000	60.000.000
Trong đó: Thu nhập khác từ bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	60.000.000	60.000.000

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại
thôn Trung Chính, xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025
đến ngày 30/06/2025

23 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí cho thuê xe	127.079.524	184.021.326
Tiền chậm nộp thuế	6.041.123	-
	133.120.647	184.021.326

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	17.726.111.475	10.101.503.340
Các khoản điều chỉnh tăng	56.795.843	830.325.140
- Chi phí không hợp lệ	56.795.843	617.515.649
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP	-	212.809.491
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.638.784.126)	-
- Chi phí lãi vay không được trừ năm trước được chuyển sang kỳ này theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	(2.638.784.126)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	15.144.123.192	10.931.828.480
- Thu nhập được hưởng ưu đãi	15.241.600.107	11.078.429.221
- Thu nhập không được hưởng ưu đãi	(97.476.915)	(146.600.741)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.524.160.011	1.107.842.922
- Chi phí thuế TNDN hiện hành được hưởng ưu đãi	1.524.160.011	1.107.842.922
- Chi phí thuế TNDN hoạt động khác	-	-
Số thuế TNDN được giảm theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP	(762.080.006)	(553.921.461)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	762.080.005	553.921.461
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.006.089.601	825.758.916
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.006.089.601)	(825.758.916)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	762.080.005	553.921.461

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	16.964.031.470	9.547.581.879
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.964.031.470	9.547.581.879
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.131	637

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.409.294	118.704.034
Chi phí nhân công	3.063.878.430	3.747.956.979
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.620.152.234	9.650.147.710
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.170.811.256	2.624.333.761
Chi phí khác bằng tiền	825.501.383	1.739.567.142
	16.731.752.597	17.880.709.626

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Cộng
	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025		
Tiền	29.354	29.354
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.322.176.381	20.322.176.381
	20.322.205.735	20.322.205.735
Tại ngày 01/01/2025		
Tiền	1.434.569.479	1.434.569.479
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.007.825.567	8.007.825.567
	9.442.395.046	9.442.395.046

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Vay và nợ	54.729.036.999	97.331.931.168	30.951.959.819	183.012.927.986
Phải trả người bán, phải trả khác	3.332.084.171	-	-	3.332.084.171
Chi phí phải trả	5.404.265.035	-	-	5.404.265.035
	63.465.386.205	97.331.931.168	30.951.959.819	191.749.277.192
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	64.261.494.527	97.331.931.168	43.118.451.215	204.711.876.910
Phải trả người bán, phải trả khác	1.357.474.610	-	-	1.357.474.610
Chi phí phải trả	1.625.334.045	-	-	1.625.334.045
	67.244.303.182	97.331.931.168	43.118.451.215	207.694.685.565

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
a. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	16.263.134.451	1.906.861.068
b. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	38.248.565.456	17.555.260.107

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp	Cổ đông góp vốn
Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	Công ty con của Công ty mẹ
Ông Nguyễn Viết Hoàng	Phó Tổng Giám đốc Công ty con của Công ty mẹ
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Vợ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Mua hàng hóa dịch vụ	2.019.019.160	1.205.794.840
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	303.187.500	275.625.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	1.715.831.660	930.169.840
Chi phí lãi vay	569.431.826	271.711.680
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	134.131.507	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	139.791.780	16.989.041
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	105.824.658	-
- Ông Trịnh Nguyên Khánh	19.718.343	25.106.740
- Ông Nguyễn Thanh Phương	88.268.493	90.252.054
- Ông Nguyễn Viết Hoàng	-	45.873.973
- Ông Phạm Tiến Luật	16.836.771	93.489.872
- Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	64.860.274	-
Thuê văn phòng	162.000.000	162.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	162.000.000	162.000.000
Cho thuê xe	60.000.000	60.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	18.000.000	18.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	42.000.000	42.000.000

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		547.330.454	552.040.000
- Ông Trịnh Nguyên Khánh	Chủ tịch HĐQT	30.000.000	30.000.000
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
- Ông Phạm Văn Minh	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
- Bà Phùng Thị Thu Huyền	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
- Ông Nguyễn Thanh Phương	Thành viên HĐQT	24.000.000	12.000.000
- Ông Phạm Quang Minh	Tổng Giám đốc	346.330.454	372.040.000
- Ông Phạm Tiến Luật	Phó Tổng Giám đốc	24.000.000	24.000.000
- Bà Nguyễn Minh Hiếu	Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 28/03/2025)	12.000.000	-
- Bà Đinh Thị Hạnh	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 28/03/2025)	9.000.000	18.000.000
- Bà Nguyễn Thuận Huyền	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 28/03/2025)	12.000.000	-
- Ông Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 28/03/2025)	6.000.000	12.000.000
- Ông Trịnh Xuân Ninh	Thành viên Ban kiểm soát	12.000.000	12.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.



Đỗ Thị Hồng Ngát
Người lập biểu



Đinh Thùy Lâm
Kế toán trưởng



Phạm Quang Minh
Tổng giám đốc

Thanh Hoá, ngày 12 tháng 08 năm 2025

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại
thôn Trung Chính, xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025
đến ngày 30/06/2025

Phụ lục 01 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	250.909.211.464	211.823.946.328	1.199.819.091	39.843.636	463.972.820.519
Số dư cuối kỳ	250.909.211.464	211.823.946.328	1.199.819.091	39.843.636	463.972.820.519
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	47.744.342.685	68.290.032.828	1.199.819.091	14.387.980	117.248.582.584
Số tăng trong kỳ	3.827.444.684	5.553.653.447	-	6.640.606	9.387.738.737
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	3.827.444.684	5.553.653.447	-	6.640.606	9.387.738.737
Số dư cuối kỳ	51.571.787.369	73.843.686.275	1.199.819.091	21.028.586	126.636.321.321
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	203.164.868.779	143.533.913.500	-	25.455.656	346.724.237.935
Tại ngày cuối kỳ	199.337.424.095	137.980.260.053	-	18.815.050	337.336.499.198

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 337.181.030.398 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.199.819.091 VND.

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại
thôn Trung Chính, xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Phụ lục 02 : VAY

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	36.428.511.735	36.428.511.735	12.049.616.532	23.082.074.060	25.396.054.207	25.396.054.207
- Vay cá nhân	(1) 36.428.511.735	36.428.511.735	4.049.616.532	21.582.074.060	18.896.054.207	18.896.054.207
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	(2) -	-	3.500.000.000	-	3.500.000.000	3.500.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	(3) -	-	4.500.000.000	1.500.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	27.832.982.792	27.832.982.792	20.166.491.396	18.666.491.396	29.332.982.792	29.332.982.792
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long	(4) 24.332.982.792	24.332.982.792	12.166.491.396	12.166.491.396	24.332.982.792	24.332.982.792
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (5)	-	-	8.000.000.000	3.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-	-
- Vay cá nhân	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	-	-
	64.261.494.527	64.261.494.527	32.216.107.928	41.748.565.456	54.729.036.999	54.729.036.999
b. Vay dài hạn						
Vay dài hạn	168.283.365.175	168.283.365.175	8.000.000.000	18.666.491.396	157.616.873.779	157.616.873.779
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Thăng Long	(4) 164.783.365.175	164.783.365.175	-	12.166.491.396	152.616.873.779	152.616.873.779
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (5)	-	-	8.000.000.000	3.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-	-
- Vay cá nhân	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	-	-
	168.283.365.175	168.283.365.175	8.000.000.000	18.666.491.396	157.616.873.779	157.616.873.779
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(27.832.982.792)	(27.832.982.792)	(20.166.491.396)	(18.666.491.396)	(29.332.982.792)	(29.332.982.792)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	140.450.382.383	140.450.382.383			128.283.890.987	128.283.890.987

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại
thôn Trung Chính, xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Phụ lục 02 : VAY (tiếp theo)**c. Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:**

STT	Đối tượng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm
Ngắn hạn					
(1)	Vay cá nhân	12 tháng	8,9%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
(2)	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	Từ ngày 27/02/2025 đến ngày 27/02/2026	8,9%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
(3)	Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Từ ngày 03/12/2024 đến ngày 03/12/2025	8,9%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
Dài hạn					
(4)	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Thăng Long	Đến hết ngày 17/01/2032	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài trợ chi phí đầu tư xây dựng dự án Thủy điện Xuân Minh (không bao gồm VAT dự án)	Toàn bộ tài sản thuộc dự án thủy điện Xuân Minh
(5)	Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	Từ ngày 31/03/2025 đến ngày 01/04/2026	9,1%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp

d. Các khoản vay đối với các bên liên quan

Mối quan hệ		30/06/2025		01/01/2025	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	Công ty mẹ	5.000.000.000	114.684.932	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Công ty con của Công ty mẹ	3.000.000.000	153.616.438	3.000.000.000	21.213.699
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	Công ty con của Công ty mẹ	3.500.000.000	105.824.658	-	-
- Ông Phạm Tiến Luật	Phó Tổng Giám đốc	-	-	2.218.563.691	14.065.086
- Ông Trịnh Nguyên Khánh	Chủ tịch HĐQT	-	-	604.516.733	3.832.470
- Ông Nguyễn Thanh Phương	Thành viên Hội đồng quản trị	2.000.000.000	136.791.781	2.000.000.000	48.523.288
- Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Vợ của Chủ tịch HĐQT	2.000.000.000	64.860.274	-	-
		15.500.000.000	575.778.083	7.823.080.424	87.634.543

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại
thôn Trung Chính, xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	563.554.364	3.480.474.654	3.143.811.492	-	900.217.526
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.006.089.601	762.080.005	1.006.089.601	-	762.080.005
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	193.951.626	66.364.754	305.816.939	45.500.559	-
- Thuế Tài nguyên	-	392.864.153	3.276.974.355	2.298.999.484	-	1.370.839.024
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	688.268.052	1.501.150.432	1.574.752.324	-	614.666.160
	-	2.844.727.796	9.090.044.200	8.332.469.840	45.500.559	3.647.802.715

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

